TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 157/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 08/10/2018
V/v: tranh chấp ly hôn và tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Lam
Bà Phạm Thị Hoàng Phúc
- Thư ký phiên tòa: Bà Chử Thị Bích Lệ - Thẩm tra viên Tòa án ND TP Hà Nội.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trịnh Thu Tân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 03 đến 08 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 130/2018/HCPT ngày 02/8/2018 về tranh chấp ly hôn và tài sản do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 51/2018/HNGĐ-ST ngày 18, 19 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 222/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 12/9/2018, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phi T - Sinh năm: 1954
HKTT: đường G, phường T, quận H, Hà Nội
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:
Luật sư Nguyễn Hồng T thuộc Công ty Luật TNHH Quốc tế Hồng Thái và Đồng nghiệp - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.
Đều có mặt tại phiên toà.

2/ Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H - Sinh năm: 1960
HKTT: đường G, phường T, quận H, Hà Nội
Có mặt tại phiên tòa.

3/ ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***
Ủy ban nhân dân phường T, quận H, Hà Nội.
Địa chỉ trụ sở: phường T, quận H, Hà Nội
Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Đ
Chức vụ: Chủ tịch UBND phường T- Vắng mặt tại phiên tòa.

4/ Người giám định: Ông Đỗ Văn Hoàn - Giám định viên

Nơi làm việc: Phòng Giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng

Địa chỉ trụ sở: Số 14 A8 phố Lý Nam Đế, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Có mặt tại phiên tòa.

5/ ***Người kháng cáo:*** Bà Nguyễn Thị H (bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các bản khai tại Toà án, nguyên đơn là ông Nguyễn Phi T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H kết hôn tự nguyện năm 1980, có đăng ký, trước đó chưa ai có vợ, có chồng. Vợ chồng chung sống đến năm 1985 thì ông đi xuất khẩu lao động, đến năm 1990 về nước thì vợ chồng đã có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và làm ăn kinh tế. Kinh tế gia đình do một mình ông lo toan gánh vác nhưng bà H nắm giữ quản lý hết tiền nong và tài sản không cho ông quản lý cùng. Bà H không quan tâm, chăm sóc ông lúc ốm đau nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Từ tháng 8/2016 mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên ông đã đi nơi khác ở, không sống cùng bà H nữa. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, ông xin được ly hôn.

Tại các bản khai của bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn, bà thống nhất với lời khai của ông T. Theo bà, vợ chồng mâu thuẫn là do ông T có quan hệ bất chính với bà S. Năm 2016, bà và ông T sống ly thân do ông T tự bỏ đi nơi khác để chung sống với bà S. Mục đích ông T xin ly hôn là nhằm hợp thức mối quan hệ bất chính với bà S. Đây là lý do không chính đáng, bà có quyền đề nghị khởi tố ông T vì đã vi phạm chế độ một vợ một chồng và có quyền đề nghị Tòa án bác đơn của ông T. Lúc đầu bà không đồng ý ly hôn nhưng sau bà cũng thấy vợ chồng không còn tình cảm và xác định hôn nhân không thể tiếp tục nên bà đồng ý ly hôn.

Về con chung:

Ông T và bà H xác nhận vợ chồng có 2 con chung là Nguyễn Phi H sinh năm 1982 và Nguyễn Phi H sinh năm 1984 đã trưởng thành và đều có gia đình riêng nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Ông T trình bày: Vợ chồng ông có nhà đất tại Cầu Tiên, Giáp Nhất, phường T(nay là đường G, quận H, Hà Nội) đã được cấp Giấy chứng nhận ngày 18/8/2005 mang tên ông. Diện tích đất ghi trong Giấy chứng nhận là 155,5m^2 nhưng diện tích sử dụng thực tế lớn hơn do khi mua của chủ cũ sử dụng thế nào thì bán cho vợ chồng ông như thế. Phần đất lớn hơn so với Giấy chứng nhận trước đây là mương phía sau

nhà. Chưa bao giờ ông và bà H có việc thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng. Nay ly hôn, ông đề nghị Tòa án chia nhà theo quy định của pháp luật.

Bà H xác nhận nhà đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, giữa bà và ông T đã có thỏa thuận phân chia tài sản chung xong từ ngày 20/8/2016, thể hiện tại Hợp đồng cam kết thỏa thuận phân chia tài sản của 2 vợ chồng, cụ thể là: nhà 1241 đường G được thống nhất là 14 tỷ đồng và chia đôi mỗi người một nửa. Ông T đồng ý để bà sử dụng toàn bộ nhà đất, còn bà phải thanh toán trả ông T tiền mặt trị giá ½ nhà sau khi đã khấu trừ đi các khoản nợ chung. Ông T đã nhận đủ số tiền nhà được hưởng do bà thanh toán nên nay giải quyết ly hôn, bà phải được sở hữu sử dụng toàn bộ nhà đất nêu trên. Ngoài ra trong quá trình chung sống, ông T đã bán 3 mảnh đất được tổng số tiền là 2,8 tỷ đồng. Ông T mới trả cho bà 1,1 tỷ. Nay ly hôn, bà yêu cầu ông T phải trả tiếp cho bà số tiền còn thiếu là 300.000.000 đồng.

Về tiền nợ:

Ông T khai: Năm 2013, ông có thế chấp nhà 1241 đường G để vay Ngân hàng Công thương lấy số vốn mở Salon ô tô. Thực tế vợ chồng ông chỉ vay ngân hàng 01 tỷ đồng nhưng do bà H nói với ông là vay 2,5 tỷ nên khi làm đơn ly hôn, ông đã viết là vay ngân hàng 2,5 tỷ. Số nợ ngân hàng ông bà đã trả xong, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhận từ ngân hàng về bà H giữ. Ngoài số nợ ngân hàng đã trả, vợ chồng ông không còn khoản nợ nào khác, ông không công nhận bất cứ một khoản nợ nào mà bà H nêu ra, ông chỉ chịu trách nhiệm đối với những khoản nợ khi bà H xuất trình được giấy vay nợ có chữ ký của ông.

Bà Hoàn khai: Năm 2013, vợ chồng bà thống nhất với nhau vay ngân hàng khoảng 2,5 tỷ đồng để kinh doanh (mở salon ôtô) nhưng Chi nhánh ngân hàng chỉ được phép cho vay đến 01 tỷ đồng, nếu vay hơn thì phải xin cấp trên duyệt. Vì vậy, bà chỉ vay ngân hàng được 01 tỷ, còn 1 tỷ 500 triệu đồng bà phải vay bà T (em gái bà). Do bà T đã trả nợ ngân hàng thay cho bà số tiền 01 tỷ đồng nên hiện nay số tiền nợ của bà T là 2,5 tỷ đồng. Toàn bộ số tiền nợ này bà nhận trả cho bà T nên khi thanh toán tiền nhà theo Hợp đồng thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20/8/2016, bà chỉ còn phải thanh toán cho ông T 5.750.000.000 đồng, ông T đã nhận đủ số tiền này nên không còn quyền lợi gì đối với nhà 1241 đường Giải Phóng.

Ngoài số nợ nêu trên, bà còn có các khoản nợ khác gồm: Vay bà Lưu Thị B 2,8 tỷ đồng, vay bà Nguyễn Thị Thanh P 2 tỷ đồng, vay bà Đỗ Tuyết N 800 triệu đồng. Các khoản nợ này do bà vay riêng, ông T không biết và cũng không ký giấy vay nợ. Khi ly hôn bà tự chịu trách nhiệm về các khoản nợ này, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 51/2018/HNGĐ-ST ngày 18,19/6/2017 của Tòa án nhân dân quận H đã quyết định:

- Về tình cảm: Cho ông Nguyễn Phi T ly hôn bà Nguyễn Thị H.

- Về con chung: các con đã trưởng thành nên không xem xét.

- Về tài sản chung (động sản): Hai bên không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về nhà đất tại 1241 đường G, phường T, quận H, Hà Nội: Xác định là tài sản chung của ông T bà H; Xác định diện tích đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 155m^2 có giá trị 15.751.311.000 đồng. Diện tích đất nằm ngoài Giấy chứng nhận là đất công; Xác định tài sản trên đất có giá trị có giá trị 251.311.000 đồng. Tổng giá trị xây dựng và giá trị quyền sử dụng đất là 15.751.311.000 đồng.

Chia hiện vật mỗi người 77,5m^2 diện tích đất nằm trong Giấy chứng nhận + ½ diện tích đất công nằm ngoài Giấy chứng nhận. Cụ thể:

Chia cho ông T ½ diện tích nhà đất phía bên tay trái nhìn từ đường G vào, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,9,8,7,1 (có sơ đồ kèm theo). Trị giá nhà đất ông T được chia là 7.875.655.500 đồng.

Chia bà H ½ diện tích nhà đất phía bên tay phải nhìn từ đường G vào, được giới hạn bởi các điểm 6,7,8,9,4,5,6 (có sơ đồ kèm theo). Trị giá nhà đất bà H được chia là 7.875.655.500 đồng.

Không bên nào phải thanh toán chênh lệch tài sản.

Đối với phần đất công: Tạm giao cho ông T, bà H sử dụng và ông bà phải chấp hành khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài ra bản án còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 09/7/2018 bà H nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Bà bị ốm phải nhập viện từ ngày 18/6/2018, đây là lý do bất khả kháng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xét xử vắng mặt bà là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Trước đó vợ chồng bà đã tự phân chia tài sản chung xong xuôi nên ly hôn không còn gì để chia. Ông T xin ly hôn bà nhằm mục đích hợp pháp hóa mối quan hệ bất chính với bà Sâm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xử cho ly hôn và chia mỗi người ½ nhà 1241 đường G là không đảm bảo quyền lợi chính đáng cho bà. Vì vậy, bà kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo hướng bác đơn xin ly hôn của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Bà H giữ yêu cầu kháng cáo và trình bày: Về tình cảm: bà cũng xác định vợ chồng đã sống ly thân không còn tình cảm, bà đồng ý ly hôn; Về nhà đất tại 1241 đường G, quận H, Hà Nội: Bà đề nghị được sở hữu, sử dụng toàn bộ vì đã thanh toán trả ông T tiền trị giá ½ nhà theo bản Hợp đồng thỏa thuận phân chia tài sản ngày 20/8/2016; Về số tiền nợ: bà H yêu cầu ông T trả cho bà 1.250.000.000 đồng (vì bà đã nhận trả toàn bộ 2,5 tỷ cho bà T). Đối với các khoản nợ khác: Bà H xác nhận ông T không biết và không ký giấy vay nợ, bà xin tự chịu trách nhiệm trả không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Ông Nguyễn Phi T trình bày: Ông và bà H chưa bao giờ có thỏa thuận phân chia nhà 1241 đường G mà chỉ có thống nhất với nhau cho hai con mỗi con một căn nhà tại 1083 và 1085 đường G. Tờ Hợp đồng thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng mà bà H nộp cho tòa là Hợp đồng giả mạo vì bà H tự bịa ra và tự viết vào mặt trước của tờ giấy ông đã ký sẵn là đồng ý cho các con nhà. Vợ chồng ông cũng không có khoản nợ chung nào ngoài số tiền nợ ngân hàng đã trả xong từ năm 2016. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận tờ hợp đồng phân chia tài sản và bác đơn kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Luật sư Nguyễn Hồng Thái, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày: Về tình cảm bà H cũng tự thấy vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm không có khả năng đoàn tụ và đã đồng ý ly hôn; Về tài sản chung của vợ chồng đang có tranh chấp là căn nhà 1241 đường Giải Phóng: Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi mỗi người một nửa nhà đất là phù hợp và đã rất có lợi cho bà H. Bản hợp đồng thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 20/8/2016 không có giá trị pháp lý. Bà H cũng không chứng minh được số tiền vay nợ mà bà H nêu ra là nợ chung của vợ chồng. Vì vậy, đề nghị HĐXX bác kháng cáo của bà H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Giám định viên trình bày các căn cứ để đưa ra kết luận giám định:

Sau khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ, Giám định viên xác định tài liệu mà Tòa án nhân dân TP Hà Nội trưng cầu giám định có các dấu hiệu, đặc điểm như sau:

- Với số từ và số dòng viết trên trang 1 của tài liệu, theo thói quen thì bà Nguyễn Thị H sẽ viết được 28 dòng tại trang 1 và 18 dòng tại trang 2. Khoảng cách chữ tại mỗi dòng đã được ép lại khoảng 26% và khoảng cách dòng đã được ép lại 64% so với chữ viết thông thường của bà H. Như vậy, nếu không bị hạn chế bởi không gian tờ giấy, tức là không bị giới hạn bởi chữ viết, chữ ký tại trang sau thì theo thói quen viết thông thường của bà H, nội dung văn bản này phải được kết thúc ở vị trí sau khi viết hết 2/3 trang 2 của tài liệu.

- Bút viết trong tài liệu được thực hiện bằng 4 bút, màu mực viết tại 2 dòng cuối của mặt trước khác với màu mực viết phần nội dung, có thể do phản chiếu ánh sáng tại rìa tài liệu tạo nên, tuy nhiên không có dấu hiệu bút bị sự cố hay hết mực nên sang đến trang 2 bà H lại đổi bút để viết và ký là không logic và bất hợp lý. Nội dung viết tại trang 2 được khẳng định là viết bằng 3 loại bút và không giống với bút viết tại trang 1.

- Toàn bộ nội dung tại trang 1 không được viết liên tục trong cùng một lần viết với chữ viết tại trang 2 của tài liệu. Dưới nguồn sáng chiếu tỏa và chiếu xiên lọc mực cho thấy bút viết cụm chữ "mẹ: Nguyễn Thị H tôi hoàn toàn đồng ý, Hoan, Nguyễn Thị H" không chỉ khác với bút viết tại mặt trước mà còn khác với bút viết cụm chữ: "Bố: Nguyễn Phi T Tôi hoàn toàn đồng ý, Thanh, Nguyễn Phi T".

- Sự biến dạng nét viết ở phần giao cắt của chữ viết trên mặt trước với vùng giấy bị gập cho thấy dấu hiệu của tờ giấy đã được gập trong trạng thái bảo quản.

- Khoảng cách giữa các chữ và các dòng tại trang 1 khác cơ bản so với khoảng cách giữa các chữ, các dòng chữ viết của bà H tại trang 2. Khoảng cách giữa các chữ và các dòng chữ viết của bà H tại trang 2 phù hợp với khoảng cách giữa các chữ và các dòng chữ viết của bà H tại các tài liệu mẫu (văn bản bà H viết trong năm 2018) cho thấy thói quen viết của bà H là ổn định nên việc Giám định viên sử dụng các văn bản bà H viết trong năm 2018 làm mẫu so sánh với tài liệu giám định là phù hợp.

- Các chữ "Mẹ", "Bố" ở vị trí mặt sau đều thể hiện không logic, không phù hợp với nội dung thỏa thuận của 2 vợ chồng ở mặt trước.

- Chữ "vợ', chữ "chồng" trên phần chữ ký được chèn điền thêm bằng bút mực khác so với 2 cụm chữ viết và chữ ký tại trang 2 và cũng khác với bút viết tại mặt trước.

Như vậy, tổng hợp toàn bộ các dấu hiệu, đặc điểm của tài liệu, Giám định viên đủ căn cứ đưa ra kết luận: có dấu hiệu toàn bộ chữ viết phần nội dung tại trang 1 được viết sau khi đã có chữ viết, chữ ký của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Phi T tại trang 2 của tài liệu.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng của thẩm phán, của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng dân sự. Xét kháng cáo của bà H: Tại phiên tòa bà H cũng xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, bà đồng ý ly hôn; Căn cứ kết luận giám định tài liệu, không có căn cứ để xác định bà H và ông T có thỏa thuận phân chia tài sản chung vào ngày 20/8/2016. Tài liệu trong hồ sơ chỉ thể hiện bà H ông T nợ ngân hàng 1 tỷ đồng và đã trả nợ xong từ năm 2016, không có căn cứ xác nhận các khoản nợ như bà H trình bày. Vì vậy, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà H. Bản án sơ thẩm chia nhà 1241 đường Gmỗi người được ½ là phù hợp nhưng theo sơ đồ kèm theo bản án thì phần nhà đất ông T được hưởng lớn hơn phần của bà H nên ông T phải thanh toán phần chênh lệch cho bà H. Vì vậy, đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, kết quả tranh tụng, ý kiến của Luật sư và của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy:

Về tố tụng:

Ngày 18,19/6/2018 Tòa án nhân dân quận H xét xử sơ thẩm và tuyên án vắng mặt bà H. Ngày 27/6/2018 bà H nhận được bản án sơ thẩm, không đồng ý với bản án

sơ thẩm, ngày 09/7/2018 bà H nộp đơn kháng cáo trong thời hạn quy định tại khoản 1 điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Xét kháng cáo của Bà H đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vì cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đã xét xử vắng mặt bà khi bà bị ốm phải vào bệnh viện điều trị, đây là lý do bất khả kháng, HĐXX thấy:

Tại khoản 2 điều 227 Bộ Luật Tố tụng dân sự quy định: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2, đương sự phải có mặt tại phiên tòa, nếu vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án **có thể** hoãn phiên tòa. Như vậy, việc hoãn phiên tòa lần 2 sẽ được áp dụng đối với từng trường hợp cụ thể. Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành tố tụng đúng theo quy định tại các điều 96,97,98,104,208 Bộ Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà H đã không hợp tác tham gia làm cho vụ án bị kéo dài quá thời hạn chuẩn bị xét xử, cụ thể là không đến làm việc theo giấy triệu tập, không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, không tham gia các phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án cấp sơ thẩm đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất theo đơn đề nghị của bà H. Phiên tòa sơ thẩm mở lần thứ 2, bà H tuy vắng mặt nhưng Luật sư của bà H đã có mặt tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H. Sau phiên tòa, bà H đã nhận được bản án sơ thẩm và đã thực hiện quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật nên quyền tố tụng của bà H vẫn được đảm bảo. Vì vậy, việc hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại là không cần thiết, HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà H.

Về nội dung kháng cáo:

1/ Về tình cảm:

Ông Nguyễn Phi T và bà Nguyễn Thị H kết hôn tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã S, huyện Q, Hà Nội ngày 29/11/1980 là cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì mâu thuẫn căng thẳng không còn hạnh phúc do hai bên không tin tưởng nhau, không tôn trọng, bảo vệ, giữ gìn uy tín cho nhau, hai người đã sống ly thân không quan tâm, chăm sóc cho nhau và không cùng nhau vun đắp, xây dựng kinh tế gia đình làm cho mâu thuẫn vợ chồng càng thêm trầm trọng. Tòa án cấp sơ thẩm nhiều lần tổ chức hòa giải nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà H không hợp tác. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cũng xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, kinh tế riêng biệt và đồng ý ly hôn nên HĐXX đủ căn cứ xác định hôn nhân giữa ông T và bà H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bản án sơ thẩm quyết định cho ông T ly hôn bà H là phù hợp pháp luật quy định tại khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2/ Về con chung: Xác nhận ông T và bà H có 2 con chung là Nguyễn Phi H sinh năm 1982 và Nguyễn Phi H sinh năm 1984 đều đã trưởng thành và đã lập gia

đình riêng, cấp sơ thẩm không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của cha mẹ sau khi ly hôn là đúng quy định.

3/ Về tài sản chung là động sản: Ông T và bà H không yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp quy định của pháp luật.

4/ Về nhà đất tại địa chỉ: Cầu Tiên, Giáp Nhất, phường T, quận H (nay là số 1241 đường G, phường T, quận H, Hà Nội): Căn cứ vào lời khai của hai bên đương sự và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 176885 ngày 18/8/2005 của UBND quận H, HĐXX xác định nhà đất nêu trên là tài sản chung của ông T và bà H được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Xét kháng cáo của Bà H cho rằng ngày 20/8/2016 bà và ông T đã tự phân chia tài sản chung thể hiện tại "Hợp đồng thỏa thuận cam kết tự nguyện phân chia tài sản của 2 vợ chồng", cụ thể là: Ông T để lại toàn bộ nhà đất nêu trên cho bà sở hữu sử dụng, còn bà phải thanh toán trả ông T số tiền trị giá ½ nhà đất và ông T đã nhận đủ tiền nên nay ly hôn, bà đề nghị tòa án xác nhận toàn bộ nhà đất 1241 đường Gthuộc quyền sở hữu của bà, HĐXX thấy:

Tại điều 91 Bộ Luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh như sau: Đương sự yêu cầu tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp.

Như vậy, để tòa án có căn cứ xem xét yêu cầu của bà H đề nghị được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất 1241 đường G thì bà H phải cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc giữa bà và ông T đã có thỏa thuận phân chia nhà như bà đã trình bày.

Ngày 05/4/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Thông báo số 01 yêu cầu bà H cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông T có thỏa thuận giao lại nhà đất là tài sản chung cho bà H được quyền sở hữu, sử dụng và các giấy tờ chứng minh các khoản nợ chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân để tòa án xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã nhiều lần thông báo đến bà H về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H không thực hiện, không tham gia và cũng không có bất cứ một văn bản nào trình bày lý do vì sao bà không cung cấp các tài liệu, chứng cứ mà cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu là không tuân thủ đúng quy định tại các điều 91, 96 Luật Tố tụng dân sự.

Tại cấp phúc thẩm, bà H mới giao nộp tài liệu có tiêu đề "Hợp đồng thỏa thuận cam kết tự nguyện phân chia tài sản của 2 vợ chồng" với nội dung: Ngày 20/8/2016, Bà H và ông T thống nhất giá trị nhà đất 1241 đường G là 14 tỷ đồng và thỏa thuận phân chia mỗi người một nửa theo phương thức: Bà H được sở hữu toàn bộ nhà đất, ông T nhận tiền mặt trị giá một nửa nhà đất sau khi đã trừ đi số tiền nợ chung và ông T đã nhận đủ số tiền nhà được hưởng do bà H thanh toán. Tài liệu này

còn thể hiện nội dung: Ông T có trách nhiệm trả bà H 300 triệu đồng là tiền trong thời gian sống chung ông T bán đất chưa thanh toán đủ cho bà H.

Ông T không công nhận có sự thỏa thuận nêu trên và cho rằng "Hợp đồng thỏa thuận cam kết tự nguyện phân chia tài sản của 2 vợ chồng" này là giả mạo. Để lý giải cho việc tại sao có chữ ký và chữ viết: "Bố: Nguyễn Phi T tôi hoàn toàn đồng ý" trong tài liệu nêu trên, ông T khai: Khi chưa xin ly hôn, ông và bà H có thống nhất với nhau làm giấy cho các con ông bà mỗi con một căn nhà tại 1083 và 1085 đường Gnên ông có viết vào tờ giấy trắng (chưa có nội dung gì) là: "Bố: Nguyễn Phi T tôi hoàn toàn đồng ý" là viết đồng ý cho các con nhà, chưa bao giờ ông và bà H có thỏa thuận phân chia nhà 1241 đường Giải Phóng. Bà H lợi dụng tờ giấy ông đã ký sẵn làm thủ tục cho các con nhà để tự viết nội dung thỏa thuận vào. Vì bà H bịa đặt ra quá nhiều nội dung nên phải cố gắng viết chữ rất nhỏ và rất mau cho đủ mặt giấy. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận bản hợp đồng này.

Để có căn cứ đánh giá giá trị chứng minh của tài liệu, ngày 06/9/2018 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 685 về việc trưng cầu giám định tính hợp pháp của "Hợp đồng thỏa thuận cam kết tự nguyện phân chia tài sản của 2 vợ chồng" tại cơ quan giám định Bộ Quốc phòng.

Tại Kết luận giám định số 256/GĐKTHS-P11 ngày 24/9/2018 của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng có nội dung như sau:

- Mực viết ra các nội dung tại trang 1 là không đúng với các loại mực viết ra các cụm chữ …tại trang 2.
- Khoảng cách giữa các chữ, các dòng chữ viết tại trang 1 của tài liệu khác cơ bản với khoảng cách giữa các chữ, các dòng chữ viết của bà Nguyễn Thị H tại trang 2 của cùng tài liệu cũng như chữ viết của bà Nguyễn Thị H trên các tài liệu ký hiệu từ M4 đến M8.
- Toàn bộ chữ viết phần nội dung tại trang 1 không được viết liên tục trong cùng một lần viết với chữ viết tại trang 2 của tài liệu.
- Có dấu hiệu của việc toàn bộ chữ viết phần nội dung tại trang 1 được viết chèn điền thêm sau khi đã có chữ viết, chữ ký của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Phi T tại trang 2 của tài liệu.

Như vậy, căn cứ vào Kết luận giám định và các dấu hiệu, đặc điểm của tài liệu được Giám định viên phân tích chi tiết tại phiên tòa, đồng thời kết hợp với việc đánh giá lời khai của bà H tại phiên tòa và lời trình bày tại các bản khai trước đó có nhiều mâu thuẫn, HĐXX có đủ cơ sở xác định tài liệu: "Hợp đồng thỏa thuận cam kết tự nguyện phân chia tài sản của 2 vợ chồng" do bà H xuất trình không có giá trị chứng minh. Thực tế, giữa ông T và bà H không có thỏa thuận phân chia tài sản, toàn bộ nội dung thỏa thuận giữa ông T và bà H trong tài liệu nêu trên không có giá trị pháp lý bởi nội dung đó là do bà H tự viết chèn vào tờ giấy sau khi đã có chữ viết và chữ

ký của ông T tại mặt sau, ông T hoàn toàn không biết về những nội dung bà H đã viết. Vì vậy, tài liệu "Hợp đồng thỏa thuận cam kết tự nguyện phân chia tài sản của 2 vợ chồng" này không được sử dụng làm chứng cứ chứng minh cho việc vào ngày 20/8/2016 ông T và bà H đã có thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng như bà H đã trình bày. Tại phiên tòa, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác, vì vậy HĐXX không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà H đề nghị cho bà được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất 1241 đường G và không có căn cứ để xác nhận ông T đã nhận đủ số tiền trị giá ½ nhà đất do bà H thanh toán. HĐXX cũng không có căn cứ xác nhận ông T có thỏa thuận trả bà H 300 triệu tiền bán đất còn thiếu như bà H đã trình bày.

Về các khoản tiền nợ:

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cho thấy: Ngày 17/7/2013 ông T đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất tại số 1241 đường G để bà H đứng tên vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây số tiền 01 tỷ đồng với thời hạn 60 tháng theo Hợp đồng tín dụng số 09/07/13/HĐTD và Giấy vay nợ ngày 26/7/2013. Tại Thông báo giải chấp tài sản ngày 07/11/2016 của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây thể hiện ông T, bà H đã hoàn thành hết nghĩa vụ trả nợ và đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội quận H xóa thế chấp đối với tài sản nêu trên cho ông T. Vì vậy, HĐXX đủ căn cứ xác nhận ông T, bà H không còn khoản nợ nào đối với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

Về ý kiến của bà H khai vợ chồng bà còn nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị T (em gái bà) 2,5 tỷ đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Vợ chồng bà T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện trong thời gian chung sống, ông T và bà H có các khoản nợ chung (ngoài số nợ ngân hàng nêu trên đã trả xong từ năm 2016) nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà H đề nghị ông T phải có trách nhiệm trả nợ cùng.

Đối với các khoản nợ của bà Nguyễn Thị Thanh P ở La Khê - Hà Đông, bà Lưu Thị B ở Bằng A Hoàng Liệt, bà Đỗ Tuyết N ở phường T quận H: bà H khai các khoản nợ này bà vay riêng, ông T không biết và không ký giấy vay nợ, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Xét Bản án sơ thẩm chia cho ông T và bà H mỗi người được sở hữu, sử dụng ½ nhà đất 1241 đường G, quận H là phù hợp nhưng theo Sơ đồ (kèm theo bản án sơ thẩm) thì phần diện tích được chia của ông T và bà H có sự chênh lệch không bằng nhau (phần diện tích nhà đất của ông T lớn hơn so với phần nhà đất của bà H) dẫn đến việc cấp sơ thẩm tính giá trị được hưởng và án phí của các bên chưa chính xác. Theo Biên bản định giá ngày 28/3/2018, Hội đồng định giá xác định vị trí đất tại 1241 đường G có giá 100.000.000đồng/m^2, bản án sơ thẩm xác định giá trị quyền sử dụng đất nằm trong Giấy chứng nhận (155m^2) là 15.751.311.000 là không chính xác.

Vì vậy, HĐXX cần sửa bản án sơ thẩm, phân định lại nhà đất để tính giá trị được hưởng và án phí của mỗi bên cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Tổng diện tích nhà đất 1241 đường Gthực tế ông T, bà H đang sử dụng là 176,6m^2 bao gồm 155m^2 đất thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 33 đã được cấp Giấy chứng nhận và 21,6m^2 đất công thuộc UBND phường T quản lý (phần đất công giáp phía sau thửa 48).

Căn cứ Biên bản định giá ngày 28/3/2018 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/10/2018, HĐXX xác định:

- Giá trị quyền sử dụng đất: 155m^2 x 100.000.000đ/m^2 = 15.500.000.000đ.
- Giá xây dựng nhà trên đất (bao gồm cả gác xép và diện tích xây trên phần đất công): 176,6m^2 x 1.713.568đ/m^2 x 70% + 39.600.000đ (gác xép) = 251.431.276 đồng.
- Tổng giá trị quyền sử dụng đất và nhà xây trên đất: 15.751.431.276 đồng.

Chia cho ông Nguyễn Phi T sở hữu, sử dụng phần nhà đất phía tay phải nhìn từ đường G vào, được giới hạn bởi các điểm 66’2’893456 (thể hiện cụ thể tại sơ đồ kèm theo bản án) trong đó có 76,4m^2 đất nằm trong Giấy chứng nhận và 10,6m^2 đất công. Trị giá nhà đất ông T được hưởng là: 7.764.156.291 đồng (không tính giá trị phần đất công).

Chia cho bà Nguyễn Thị H sở hữu, sử dụng phần nhà đất phía tay trái nhìn từ đường G vào, được giới hạn bởi các điểm 6’12782’6’ (thể hiện cụ thể tại sơ đồ kèm theo bản án) trong đó có 78,6m^2 đất nằm trong Giấy chứng nhận và 11m^2 đất công. Trị giá nhà đất bà H được hưởng là: 7.987.274.984 đồng (không tính giá trị phần đất công).

Phần diện tích nhà đất bà H được chia nêu trên có lớn hơn so với phần diện tích nhà đất của ông T nhưng là do cấu trúc, hình thể thửa đất không đều và sự chênh lệch này không lớn nên bà H không phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho ông T. Ông T và bà H có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu, sử dụng đối với phần diện tích nhà đất được chia nằm trong Giấy chứng nhận. Đối với phần diện tích đất công, ông T và bà H chỉ được tạm giao sử dụng và phải chấp hành các quyết định về quản lý đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Về án phí chia tài sản: Ông Nguyễn Phi T sinh năm 1954 là người cao tuổi đã có đơn xin được miễn án phí do ông đang phải điều trị bệnh đại tràng tại Bệnh viện Quân y 103, sức khỏe yếu, không có thu nhập. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội thì ông T thuộc trường hợp được miễn án phí. Vì vậy, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ tiền án phí chia tài sản và án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Nguyễn Phi T.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí chia tài sản theo quy định tại điểm b khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nên bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ: Khoản 2 điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bản án Hôn nhân và gia đình số 51/2018/HNGĐ-ST ngày 18,19 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân quận H.

Căn cứ: Khoản 2 điều 148, các điều 286, 293, 313 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 điều 12, điểm b khoản 5 điều 27, khoản 2 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Phi T;

Cho ông Nguyễn Phi T ly hôn bà Nguyễn Thị H.

2/ Về con chung: Xác nhận ông T, bà H có hai con chung là Nguyễn Phi H, sinh năm 1982 và Nguyễn Phi H, sinh năm 1984 đều đã trưởng thành.

3/ Về tài sản chung là động sản: Hai bên không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

4/ Về nhà đất tại địa chỉ: Cầu Tiên, Giáp Nhất, phường T, quận H (nay là số 1241 đường G, phường T, quận H, Hà Nội) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 176885 ngày 18/8/2005 có diện tích 155m^2 đất thuộc thửa số 48 tờ bản đồ số 33 là tài sản chung của ông Nguyễn Phi T và bà Nguyễn Thị H. Diện tích đất còn lại nằm ngoài Giấy chứng nhận là đất công do UBND phường T quản lý.

Chia cho ông Nguyễn Phi T sở hữu, sử dụng phần nhà đất phía tay phải nhìn từ đường G vào, được giới hạn bởi các điểm 66’2’893456 (thể hiện cụ thể tại sơ đồ kèm theo bản án) trong đó có 76,4m^2 đất nằm trong Giấy chứng nhận và 10,6m^2 đất công. Trị giá nhà đất ông T được hưởng là: 7.764.156.291 đồng (không tính giá trị phần đất công).

Chia cho bà Nguyễn Thị H sở hữu, sử dụng phần nhà đất phía tay trái nhìn từ đường G vào, được giới hạn bởi các điểm 6’12782’6’ (thể hiện cụ thể tại sơ đồ kèm theo bản án) trong đó có 78,6m^2 đất nằm trong Giấy chứng nhận và 11m^2 đất công. Trị giá nhà đất bà H được hưởng là: 7.987.274.984 đồng (không tính giá trị phần đất công).

Bà Nguyễn Thị H không phải thanh toán cho ông Nguyễn Phi T tiền chênh lệch giá trị tài sản được hưởng.

Ông Nguyễn Phi T và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu, sử dụng đối với phần diện tích nhà đất được chia nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với phần diện tích đất công: Ông Nguyễn Phi T và bà Nguyễn Thị H chỉ được tạm giao sử dụng và phải chấp hành các quyết định về quản lý đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5/ Về án phí:

- Miễn cho ông Nguyễn Phi T toàn bộ tiền án phí dân sự (án phí chia tài sản đối với phần được hưởng) và tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Hoàn trả ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 8950 ngày 23/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận H.

- Bà Nguyễn Thị H không phải nộp án phí ly hôn phúc thẩm. Hoàn trả bà H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0004005 ngày 9/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận H.

Bà Nguyễn Thị H phải nộp 115.987.274 đồng án phí dân sự (án phí chia tài sản đối với phần được hưởng).

6/ Bản án Hôn nhân và gia đình phóc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 08/10/2018.

T.M Hội đồng xét xử
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

***Nơi nhận*:**
- *VKSND TP Hà Nội;*
- *TAND quận H;*
- *THADS quận H;*
- *Nơi đăng ký kết hôn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS/VP.*

Nguyễn Thị Thu Hằng